

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	16 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Oh Kyung Hee
Ông Park Won Sang
Ông Kim Sin Yeol
Ông Lee Seok Ro
Ông Kim Sung Hwan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
Thành viên
Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/04/2017)

Ban kiểm soát

Ông Lê Phương Thành
Bà Nguyễn Thao Giang
Ông Hwang Jeong Yun
Ông Bạch An Viễn
Ông Hoàng Anh Việt
Ông Cho Hun Hee

Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/04/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Oh Kyung Hee
Ông Park Won Sang

Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/04/2017)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Park Won Sang – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017.

XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 05.17.163/AISC-DN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kis Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kis Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT KẾT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn vẫn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2017.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.029.200.745.142	1.943.958.679.064
I.	Tài sản tài chính	110		2.015.381.822.666	1.929.451.334.773
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	541.181.931	1.166.872.642.769
1.1	Tiền	111.1		541.181.931	6.872.642.769
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	1.160.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3	2.980.439.353	3.046.258.977
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3	1.375.000.000.000	-
4.	Các khoản cho vay	114	V.3	682.994.349.585	810.067.169.316
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(78.231.298.752)	(60.538.539.047)
7.	Các khoản phải thu	117	V.4	27.540.277.768	5.314.677.780
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	8.150.000
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		27.540.277.768	5.306.527.780
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		27.540.277.768	5.306.527.780
8.	Trả trước cho người bán	118		2.137.911.341	233.653.928
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	2.170.997.981	4.203.480.591
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
10.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
11.	Các khoản phải thu khác	122	V.4	247.963.459	251.990.459
12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123		-	-
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		13.818.922.476	14.507.344.291
1.	Tạm ứng	131		83.049.760	79.678.194
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	39.182.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	2.311.554.466	1.123.509.247
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		331.546.707	455.205.111
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		11.092.633.525	12.809.769.739
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		138.018	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.439.155.378	29.992.210.372
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	212.3		-	-
2.4	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8.620.106.078	9.964.791.720
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.958.949.406	5.749.687.401
-	Nguyên giá	222		23.048.763.899	22.851.763.899
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(18.089.814.493)	(17.102.076.498)
-	Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
-	Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.661.156.672	4.215.104.319
-	Nguyên giá	228		17.739.653.738	17.739.653.738
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(14.078.497.066)	(13.524.549.419)
-	Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
-	Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.8	11.022.664.670	826.580.000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		19.796.384.630	19.200.838.652
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9	2.464.254.370	2.328.254.370
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5	7.105.719.337	8.786.216.070
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1.224.223.592	1.224.223.592
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	9.002.187.331	6.862.144.620
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.068.639.900.520	1.973.950.889.436

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		951.057.882.700	863.317.075.496
I. Nợ phải trả ngắn hạn		310		951.057.882.700	863.317.075.496
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		311	V.10	824.500.768.140	798.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn		312		824.500.768.140	798.000.000.000
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ		315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		318	V.11	104.111.855.843	56.906.003.192
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn		320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		321		82.000.000	246.649.682
10. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước		322	V.12	2.397.698.660	1.865.055.927
11. Phải trả người lao động		323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		324		167.206.680	157.253.674
13. Chi phí phải trả ngắn hạn		325	V.13	19.740.131.624	6.121.117.962
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		329		58.221.753	20.995.059
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn		340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn		341		-	-
1.1 Vay dài hạn		342		-	-
1.2 Nợ thuê tài chính dài hạn		343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn		344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ		345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn		346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn		347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn		348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn		349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn		350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư		355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		357		-	-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.117.582.017.820	1.110.633.813.940
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.117.582.017.820	1.110.633.813.940
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
-	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
-	b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
4.	Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối	417		4.816.017.820	(2.132.186.060)
4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		15.456.333.642	8.587.788.785
4.2	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	417.2		(10.640.315.822)	(10.719.974.845)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.068.639.900.520	1.973.950.889.436
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3.	Tài sản nhận thế chấp	003			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5.	Ngoại tệ các loại	005			
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		111.276.600	111.276.600
7.	Cổ phiếu quỹ	007			
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.15	50.520.000	95.850.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.16	2.380.000	2.390.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		4.220.430.000	4.220.430.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.17	2.266.079.250.000	2.560.221.090.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.094.916.380.000	2.365.010.010.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.926.580.000	60.030.000.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		106.650.000.000	78.607.000.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.910.780.000	1.910.780.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		60.675.510.000	54.663.300.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.18	57.557.700.000	183.004.210.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		17.497.700.000	183.004.210.000
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		40.060.000.000	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	V.19	119.553.067.629	96.313.195.490
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.19	84.212.816.972	84.639.726.382
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	028		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	V.19	33.769.116.757	10.283.726.508
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		33.047.625.757	10.003.701.508
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	029.2		721.491.000	280.025.000
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.20	1.571.133.900	1.389.742.600
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.21	117.981.933.729	94.923.452.890
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		107.161.260.092	62.484.255.174
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		10.820.673.637	32.439.197.716
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		204.480.000	19.300.000
10.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		366.653.900	1.370.442.600

Người lập biểu

LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 12 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Đại diện theo pháp luật

PARK WON SANG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		89.002.645	8.239.373.926
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1	922.932	3.799.015.485
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.2	80.584.001	2.936.294.381
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3		7.495.712	1.504.064.060
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.3	38.078.138.873	5.327.622.218
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.4	25.080.060.781	67.529.648.824
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		28.538.394.235	49.037.987.202
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		83.200	38.224
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		883.393.764	1.104.999.797
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.290.839.469	158.181.818
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		50.668.594	122.260.599
	Cộng doanh thu hoạt động	20		94.010.581.561	131.520.112.608
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		111.354.340	307.910.039
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.1	110.429.362	307.910.039
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.2	924.978	-
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VI.5	30.710.663.992	6.333.904.810
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.5	162.931.858	176.847.036
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.5	25.262.985.062	36.563.046.114
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.5	869.881.552	1.411.768.789
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.5	909.208.666	339.208.499
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
	Cộng chi phí hoạt động	40		58.027.025.470	45.132.685.287

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.225.000.000	2.225.018.250
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		309.771.211	563.569.963
3.3	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.534.771.211	2.788.588.213
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		183.721.232	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		49.714.062	-
4.3	Chi phí tài chính khác	55		-	-
	Cộng chi phí tài chính	60		233.435.294	-
V.	CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.6	28.619.719.772	25.844.054.053
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		8.665.172.236	63.331.961.481
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		201.121	341.519
8.2	Chi phí khác	72		33.263	35.452
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		167.858	306.067
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		8.665.340.094	63.332.267.548
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		8.583.831.115	60.395.973.167
9.2	Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		79.659.023	2.936.294.381
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.717.136.214	12.558.814.306
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.7	1.717.136.214	13.119.637.944
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	(560.823.638)
XI.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		6.948.203.880	50.773.453.242
XII.	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC	300			
	Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.8	62	456
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		62	456

Người lập biểu

LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 12 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Đại diện theo pháp luật

PARK WON SANG



Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		8.665.340.094	63.332.267.548
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		11.080.723.604	(8.594.785.899)
- Khấu hao TSCĐ	03		1.541.685.642	2.450.025.893
- Các khoản dự phòng	04		17.692.759.705	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	05		(1.041.278.768)	(2.225.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		49.714.062	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(7.395.256.241)
- Dự thu tiền lãi	08		(20.180.061.324)	(1.424.555.551)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		13.017.904.287	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		924.978	-
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		924.978	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(80.584.001)	(2.936.294.381)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(80.584.001)	(2.936.294.381)
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	30		(1.203.330.548.983)	(177.877.361.954)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ	31		145.478.647	9.292.109.954
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(1.375.000.000.000)	137.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		127.072.819.731	(224.161.344.567)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		8.150.000	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(21.206.054)	(2.294.983.395)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(36.964.278)	55.774.894
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		35.672.416	(15.250.080.777)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi	41		581.752.427	12.720.998.345
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		492.451.514	-
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(214.078.346)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.904.257.413)	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		9.953.006	-
- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2.249.778.947	7.721.616.348
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.679.909.520)	(102.618.044.376)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		47.205.852.651	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(2.276.042.711)	(343.408.380)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(1.183.664.144.308)	(126.076.174.686)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(10.393.084.670)	(4.350.310.753)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4.	Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	7.395.256.241
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(10.393.084.670)	3.044.945.488
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3.	Tiền vay gốc	73		237.200.127.404	1.081.753.896.561
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	73.2		237.200.127.404	1.081.753.896.561
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(209.474.359.264)	(862.103.896.561)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(209.474.359.264)	(862.103.896.561)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		27.725.768.140	219.650.000.000
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1.166.331.460.838)	96.618.770.802
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1.166.872.642.769	62.657.007.714
	- Tiền	101.1		6.872.642.769	62.657.007.714
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		1.160.000.000.000	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		541.181.931	159.275.778.516
	- Tiền	103.1		541.181.931	19.275.778.516
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	140.000.000.000
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Đơn vị tính: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6.910.439.903.968	14.781.327.358.500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(7.904.097.169.400)	(29.758.897.776.040)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.017.376.774.714	14.958.636.626.408
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(661.028.443)	(1.220.552.108)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		80.587.745.741	68.848.663.475
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(80.406.354.441)	(54.164.832.500)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		23.239.872.139	(5.470.512.265)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách	30		96.313.195.490	96.800.581.735
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		96.313.195.490	96.800.581.735
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		84.639.726.382	95.380.462.585
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		10.283.726.508	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.389.742.600	1.420.119.150
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách	40		119.553.067.629	91.330.069.470
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		119.553.067.629	91.330.069.470
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		84.212.816.972	89.083.749.145
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		33.769.116.757	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.571.133.900	2.246.320.325

Người lập biểu

LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 12 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Đại diện theo pháp luật

PARK WON SANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
 Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	6 tháng đầu năm 2016		6 tháng đầu năm 2017		30/06/2016	30/06/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000	-	-	-	-	1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000	-	-	-	-	1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
4. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối		(33.957.252.575)	(2.132.186.060)	50.773.453.242	-	6.948.203.880	-	10.943.611.905	4.816.017.820
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(33.957.252.575)	8.587.788.785	47.837.158.861	-	6.868.544.857	-	13.879.906.286	15.456.333.642
4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện		-	(10.719.974.845)	2.936.294.381	-	79.659.023	-	(2.936.294.381)	(10.640.315.822)
Tổng cộng		1.078.808.747.425	1.110.633.813.940	50.773.453.242	-	6.948.203.880	-	1.123.709.611.905	1.117.582.017.820

Đơn vị tính: VND

[Signature]

Người lập biểu
LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 12 tháng 08 năm 2017

[Signature]

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG



Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo Cáo Tài Chính”.

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Những thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã ban hành Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán 2015”) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Luật kế toán 2015 bổ sung thêm nhiều hành vi bị cấm, chứng từ điện tử và quy định việc đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý một số tài sản và nợ phải trả như:

- ✓ Công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý;
- ✓ Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- ✓ Các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

3.1 Nguyên tắc phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

3.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu mua, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)”.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TS TC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền. Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL. Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) **TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) **TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay

và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- ✓ Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- ✓ Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

3.1.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- ✓ Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- ✓ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại nợ tài chính.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ tài chính được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

3.3 Nguyên tắc bù trừ công nợ tài chính.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.4 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3.5 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường giao dịch (nếu có).

Các công cụ tài chính chưa niêm yết mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông

10. Phân chi lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS**

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b. Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác**Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	40.106	654.501.800
- Cổ phiếu	40.106	654.501.800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	-	-
b. Của nhà đầu tư	901.621.334	17.610.503.212.257
- Cổ phiếu	901.609.864	17.610.226.736.757
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	11.470	276.475.500
Cộng	901.661.440	17.611.157.714.057

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	406.288	9.246.500
Tiền gửi ngân hàng	538.283.655	6.852.176.695
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	2.491.988	11.219.574
Các khoản tương đương tiền	-	1.160.000.000.000
Cộng	541.181.931	1.166.872.642.769

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Tài sản tài chính	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	92.760.870	76.866.217	238.239.517	142.685.841
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	2.903.573.136	13.527.994.305	2.903.573.136
Tổng cộng	13.620.755.175	2.980.439.353	13.766.233.822	3.046.258.977

3.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản tài chính HTM	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.375.000.000.000	1.375.000.000.000	-	-
Tổng cộng	1.375.000.000.000	1.375.000.000.000	-	-

Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ trên 3 tháng

3.3 Các khoản cho vay

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	644.969.517.614	566.738.218.862	763.171.333.634	702.632.794.587
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	38.024.831.971	38.024.831.971	46.895.835.682	46.895.835.682
Cộng	682.994.349.585	604.763.050.833	810.067.169.316	749.528.630.269

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

3.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

		30/06/2017				01/01/2017					
STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	13.620.755.175	2.980.439.353	-	(10.640.315.822)	2.980.439.353	13.766.233.822	3.046.258.977	-	(10.719.974.845)	3.046.258.977
	Cổ phiếu niêm yết	92.760.870	76.866.217	-	(15.894.653)	76.866.217	238.239.517	142.685.841	-	(95.553.676)	142.685.841
	Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	2.903.573.136	-	(10.624.421.169)	2.903.573.136	13.527.994.305	2.903.573.136	-	(10.624.421.169)	2.903.573.136
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.375.000.000.000	1.375.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	1.375.000.000.000	1.375.000.000.000								
III	Các khoản cho vay	682.994.349.585	604.763.050.833	-	(78.231.298.752)	604.763.050.833	810.067.169.316	749.528.630.269	-	(60.538.539.047)	749.528.630.269
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	644.969.517.614	566.738.218.862	-	(78.231.298.752)	566.738.218.862	763.171.333.634	702.632.794.587	-	(60.538.539.047)	702.632.794.587
	Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	38.024.831.971	38.024.831.971	-	-	38.024.831.971	46.895.835.682	46.895.835.682	-	-	46.895.835.682
Tổng cộng		2.071.615.104.760	1.982.743.490.186	-	(88.871.614.574)	607.743.490.186	823.833.403.138	752.574.889.246	-	(71.258.513.892)	752.574.889.246

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2017. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân tại ngày 30 tháng 06 năm 2017. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá trị trường.

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30/06/2017	01/01/2017
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	8.150.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	27.540.277.768	5.306.527.780
Phải thu lãi cho vay nghiệp vụ margin	1.756.520.440	3.810.209.104
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	414.477.541	273.271.487
Phải thu về hoạt động tư vấn		120.000.000
Phải thu khác	247.963.459	251.990.459
Cộng	29.959.239.208	9.770.148.830

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.311.554.466	1.123.509.247
- Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	265.465.264	259.713.280
- Chi phí công cụ, dụng cụ	81.124.481	130.557.491
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.964.964.721	733.238.476
Chi phí trả trước dài hạn	7.105.719.337	8.786.216.070
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.862.385.873	7.028.975.167
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.243.333.464	1.757.240.903
Tổng cộng	9.417.273.803	9.909.725.317

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	22.248.892.735	508.269.510	94.601.654	22.851.763.899
Tăng trong kỳ	197.000.000	-	-	197.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Cuối kỳ	22.445.892.735	508.269.510	94.601.654	23.048.763.899
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	16.552.864.912	454.609.932	94.601.654	17.102.076.498
Tăng trong kỳ	960.908.206	26.829.789	-	987.737.995
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Cuối kỳ	17.513.773.118	481.439.721	94.601.654	18.089.814.493
Giá trị còn lại				
Đầu năm	5.696.027.823	53.659.578	-	5.749.687.401
Cuối kỳ	4.932.119.617	26.829.789	-	4.958.949.406

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	17.419.419.418	320.234.320	17.739.653.738
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	17.419.419.418	320.234.320	17.739.653.738
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	13.206.511.074	318.038.345	13.524.549.419
Tăng trong kỳ	551.751.672	2.195.975	553.947.647
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	13.758.262.746	320.234.320	14.078.497.066
Giá trị còn lại			
Đầu năm	4.212.908.344	2.195.975	4.215.104.319
Cuối kỳ	3.661.156.672	-	3.661.156.672

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí mua sắm xây dựng phần mềm chứng khoán phái sinh	8.641.286.000	826.580.000
Chi phí nâng cấp hệ thống network Devices	2.381.378.670	-
Cộng	11.022.664.670	826.580.000

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**9.1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.464.254.370	2.328.254.370
- Đặt cọc thuê văn phòng	2.451.254.370	2.315.254.370
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	13.000.000	13.000.000
Cộng	2.464.254.370	2.328.254.370

9.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
Tiền nộp bổ sung	7.811.322.243	5.671.279.532
Tiền lãi được phân bổ trong năm	1.142.176.847	1.142.176.847
Cộng	9.002.187.331	6.862.144.620

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Korea Investment & Securities Co., Ltd	796.775.000.000	796.775.000.000	798.000.000.000	798.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN (BIDV)	27.725.768.140	27.725.768.140	-	-
Cộng	824.500.768.140	824.500.768.140	798.000.000.000	798.000.000.000

10.1. Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo thỏa thuận vay ngày 07 tháng 11 năm 2016, số dư nợ vay là 35.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 3,30%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

10.2 Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo hợp đồng thấu chi số 02/2017/1726877/HĐTC ngày 07/03/2017 và số 02/2017/1726877/HĐTC ngày 31/05/2017. Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này chi tiết theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/1726877/HĐCC ngày 07/3/2017.

11. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mua chứng khoán chờ thanh toán	104.111.855.843	56.906.003.192
Cộng	104.111.855.843	56.906.003.192

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập cá nhân	2.271.513.778	1.819.905.617
Các loại thuế khác	126.184.882	45.150.310
Cộng	2.397.698.660	1.865.055.927

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả	17.005.398.221	3.968.136.986
Các khoản chi phí phải trả khác	2.734.733.403	2.152.980.976
Cộng	19.740.131.624	6.121.117.962

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**14.1 Cổ phiếu**

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	111.276.600	111.276.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	111.276.600	111.276.600
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	111.276.600	111.276.600
Mệnh giá: 10.000 đồng/cp		

14.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Đầu năm	(2.132.186.060)	(33.957.252.575)
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	6.948.203.880	50.773.453.242
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Cuối kỳ	4.816.017.820	16.816.200.667

15. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK**Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	50.520.000	95.850.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	50.520.000	95.850.000

16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	2.380.000	2.390.000
Cộng	2.380.000	2.390.000

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà Đầu Tư:**

Tài sản tài chính	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.094.916.380.000	2.365.010.010.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.926.580.000	60.030.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	106.650.000.000	78.607.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.910.780.000	1.910.780.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	60.675.510.000	54.663.300.000
Cộng	2.266.079.250.000	2.560.221.090.000

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài sản tài chính	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	17.497.700.000	183.004.210.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ.	40.060.000.000	-
Cộng	57.557.700.000	183.004.210.000

19. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2017	01/01/2017
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	84.212.816.972	84.639.726.382
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	84.212.816.972	84.639.726.382
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	33.769.116.757	10.283.726.508
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	33.047.625.757	10.003.701.508
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	721.491.000	280.025.000
Cộng	117.981.933.729	94.923.452.890

20. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành.	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	1.571.133.900	1.389.742.600
Cộng	1.571.133.900	1.389.742.600

21. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

Loại phải trả	30/06/2017	01/01/2017
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	84.177.291.472	84.604.186.382
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.	74.078.108.835	52.445.013.666
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.	10.099.182.637	32.159.172.716
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	33.769.116.757	10.283.726.508
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	33.047.625.757	10.003.701.508
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	721.491.000	280.025.000
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	35.525.500	35.540.000
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	35.525.500	35.540.000
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	117.981.933.729	94.923.452.890

22. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Các khoản phải trả	30/06/2017	01/01/2017
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	644.969.517.614	763.171.333.634
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	33.769.116.757	10.283.726.508
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	33.047.625.757	10.003.701.508
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài.	721.491.000	280.025.000
Cộng	678.738.634.371	773.455.060.142

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**1. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán 06 tháng đầu năm 2017	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán 06 tháng đầu năm 2016
	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	190	7.637.000	6.714.068	922.932	3.799.015.485
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Cộng	190	7.637.000	6.714.068	922.932	3.799.015.485

	Lỗ bán cổ phiếu					
1	Cổ phiếu niêm yết	29.840	447.781.300	558.210.662	(110.429.362)	(307.910.039)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết				-	-
	Cộng	29.840	447.781.300	558.210.662	(110.429.362)	(307.910.039)

2. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT		Danh mục tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
					Cuối kỳ	Đầu năm		
		I. FVTPL						
		Cổ phiếu niêm yết	92.760.870	102.705.393	(15.894.653)	(95.553.676)	80.584.001	924.978
1	Sàn Hà Nội	44.538.542	45.193.100	(11.303.818)	(93.311.070)	83.188.238	1.180.986	
2	Sàn Hồ Chí Minh	42.060.491	53.694.560	(2.027.131)		(2.072.237)	(45.106)	
3	Hủy niêm yết	2.295.033	2.295.033	-	(2.295.033)	2.295.033	-	-
4	Upcom	3.866.804	1.522.700	(2.563.704)	52.427	(2.827.033)	(210.902)	
		Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	2.903.573.136	(10.624.421.169)	(10.624.421.169)	-	-
1	Công ty Cổ phần Lạc Việt	2.854.044.505	2.029.720.285	(8.050.279.715)	(8.050.279.715)	-	-	-
2	Thương mại Dệt May	10.080.000.000	-	(593.949.800)	(593.949.800)	-	-	-
3	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	593.949.800	873.852.851	(1.980.191.654)	(1.980.191.654)	-	-	-
		Tổng cộng	13.620.755.175	3.006.278.529	(10.640.315.822)	(10.719.974.845)	80.584.001	924.978

3. LÃI TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	38.078.138.873	5.327.622.218
Cộng	38.078.138.873	5.327.622.218

4. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lãi từ cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	22.904.707.172	61.389.296.541
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.175.353.609	6.140.352.283
Cộng	25.080.060.781	67.529.648.824

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính	17.692.759.705	-
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	13.017.904.287	6.333.904.810
Chi phí hoạt động tự doanh	162.931.858	176.847.036
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.262.985.062	36.563.046.114
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	869.881.552	1.411.768.789
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	909.208.666	339.208.499
Cộng	57.915.671.130	44.824.775.248

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân viên	9.669.644.726	10.184.168.292
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.316.254.427	1.264.772.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.541.685.642	2.450.025.893
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.994.034.594	8.201.380.973
Chi phí bằng tiền khác	6.090.100.383	3.743.705.904
Cộng	28.619.719.772	25.844.054.053

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	8.665.340.094	63.332.267.548
Điều chỉnh	(79.659.023)	2.265.922.173
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	924.978	12.785.331.829
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(80.584.001)	(10.519.409.656)
- Lãi chưa thực hiện	(80.584.001)	-
Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)	8.585.681.071	65.598.189.721
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.717.136.214	13.119.637.944
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.717.136.214	13.119.637.944

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	6.948.203.880	50.773.453.242
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.948.203.880	50.773.453.242
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	111.276.600	111.276.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62	456

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 2.980.439.353 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017			
Vay ngắn hạn	-	824.500.768.140	824.500.768.140
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	104.111.855.843	-	104.111.855.843
Chi phí phải trả	19.740.131.624	-	19.740.131.624
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.221.753	-	58.221.753
Cộng	123.910.209.220	824.500.768.140	948.410.977.360
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Vay ngắn hạn	-	798.000.000.000	798.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	56.906.003.192	-	56.906.003.192
Chi phí phải trả	6.121.117.962	-	6.121.117.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.995.059	-	20.995.059
Cộng	63.048.116.213	798.000.000.000	861.048.116.213

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Công ty mẹ
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Wordwide Vietnam Fund 1	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Wordwide Vietnam Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Wordwide China Vietnam Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM VIETNAM GROWTH EQUITY FUND	Liên quan với công ty mẹ

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 chi tiết như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Vay ngắn hạn	798.000.000.000
	Lãi vay	13.032.640.274
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	197.494.951.700
	Doanh thu phí môi giới	296.242.009
KITMC Wordwide Vietnam Fund 2	Môi giới mua và bán chứng khoán	59.264.500.500
	Doanh thu phí môi giới	88.896.661
KITMC Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	42.110.186.000
	Doanh thu phí môi giới	63.165.244
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	808.158.047.300
	Doanh thu phí môi giới	1.212.236.110
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	32.722.493.500
	Doanh thu phí môi giới	49.083.666
KITMC Wordwide China Vietnam Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	5.634.400.000
	Doanh thu phí môi giới	8.451.590

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, số dư nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Vay ngắn hạn (35.000.000 USD)	796.775.000.000
	Lãi vay phải trả	17.000.777.260

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ là 5.564.576.106 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

6 tháng đầu năm 2016

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	49.037.987.202	36.563.046.114	12.474.941.088
Cho vay ký quỹ	67.529.648.824	-	67.529.648.824
Kinh doanh nguồn vốn	5.327.622.218	-	5.327.622.218
Các bộ phận khác	9.624.854.364	2.235.734.363	7.389.120.001
Cộng	131.520.112.608	38.798.780.477	92.721.332.131

6 tháng đầu năm 2017

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	28.538.394.235	25.262.985.062	3.275.409.173
Cho vay ký quỹ	25.080.060.781	-	25.080.060.781
Kinh doanh nguồn vốn	38.078.138.873		38.078.138.873
Các bộ phận khác	2.313.987.672	2.053.376.416	260.611.256
Cộng	94.010.581.561	27.316.361.478	66.694.220.083

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

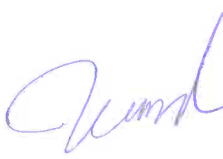
Do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, một số số liệu đầu kỳ và số liệu tương ứng với số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.



Người lập biểu

LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 12 tháng 08 năm 2017



Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật

PARK WON SANG